CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2024

CTCP Tập đoàn GELEX

Ngày 31/12/2024	19,100 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	2.4%	**-8.6%**	**-**

DT thuần
Q4/24
10,142
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 1,433| 16.5%
YoY: ▲ 2,037| 25.1%

LN thuần
Q4/24
1,298
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 782| 152%
YoY: ▲ 1,305| 18302%

LN sau thuế
Q4/24
1,014
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 717| 241%
YoY: ▲ 1,094| 1374%

Tỷ suất lãi EBIT
2024
13.9%
YoY: +/-▲ 4.6%

ROE
2024
7.3%
YoY: +/-▲ 5.8%

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	17,200 - 25,500
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	16,415
Số lượng CPLH (CP)	859,429,793
KLGD BQ 20 phiên (CP)	4,195,355
Sở hữu nước ngoài	7.8%
Beta	1.55
EPS	1,890
P/E	10.1

DT thuần
2024
33,752
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 3,754| 12.5%

LN thuần
2024
3,581
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 2,166| 153%

LN sau thuế
2024
2,669
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 1,805| 209%

Cơ cấu sở hữu

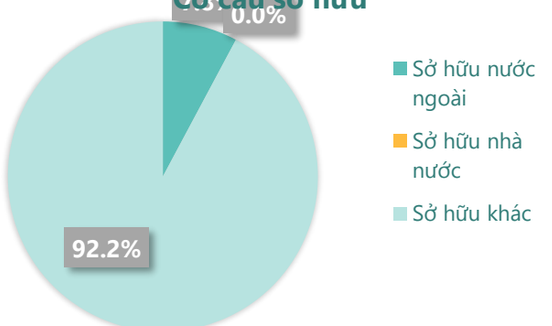

(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá

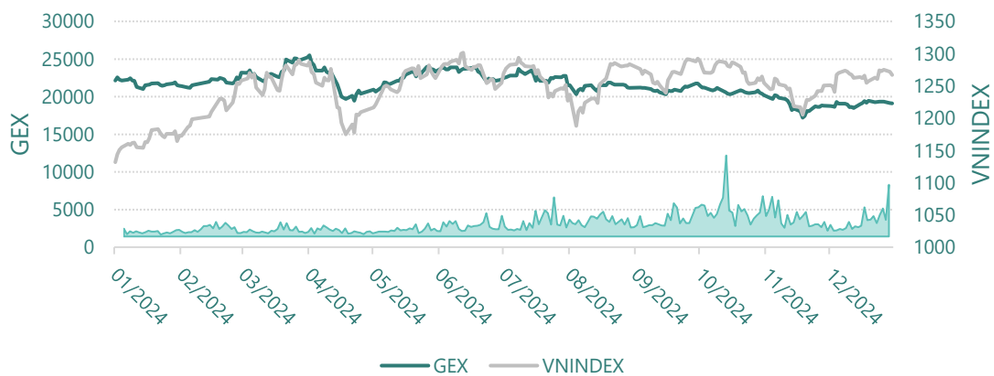

Cơ cấu cổ đông

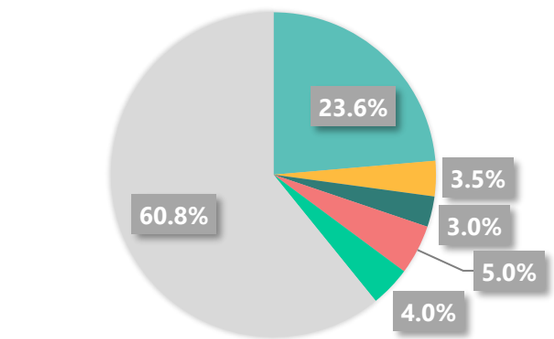

Nguyễn Văn Tuấn (Tổng giám đốc)
CTCP Chứng khoán VIX
Đào Thị Lơ
CTCP Đầu tư nước sạch và môi trường ECO & MORE
CTCP MHC
Khác

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp

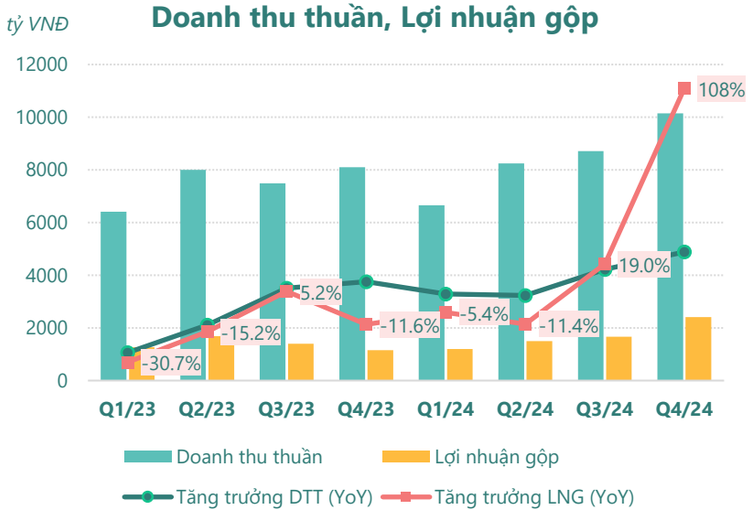

(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận

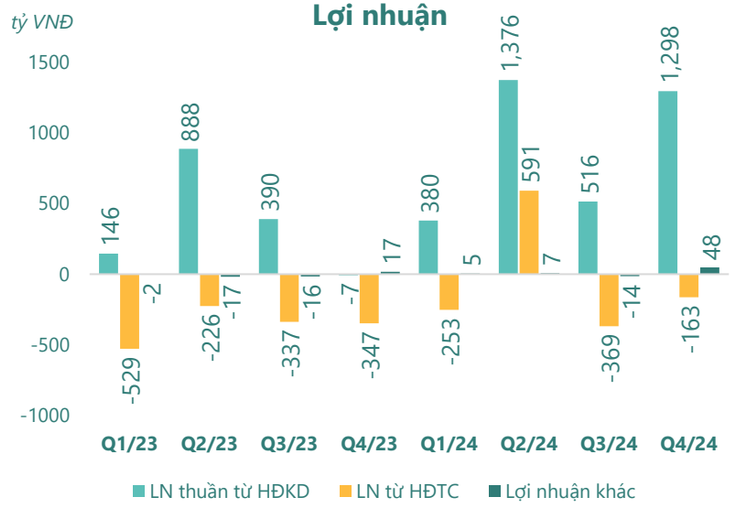

(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí

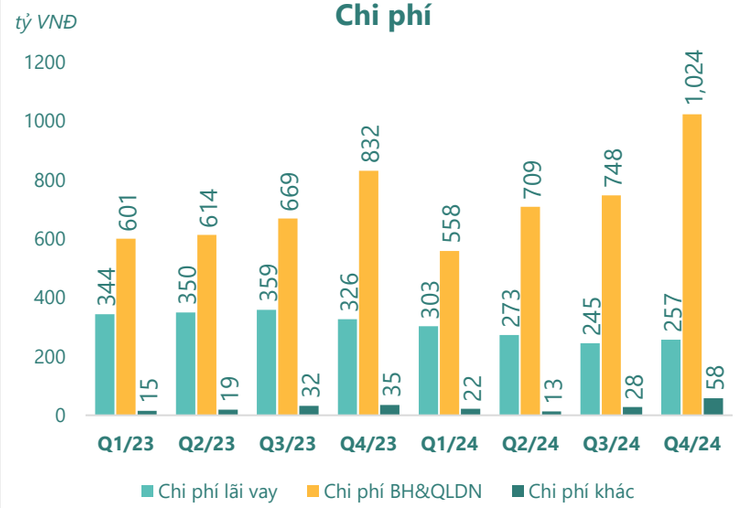

(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận

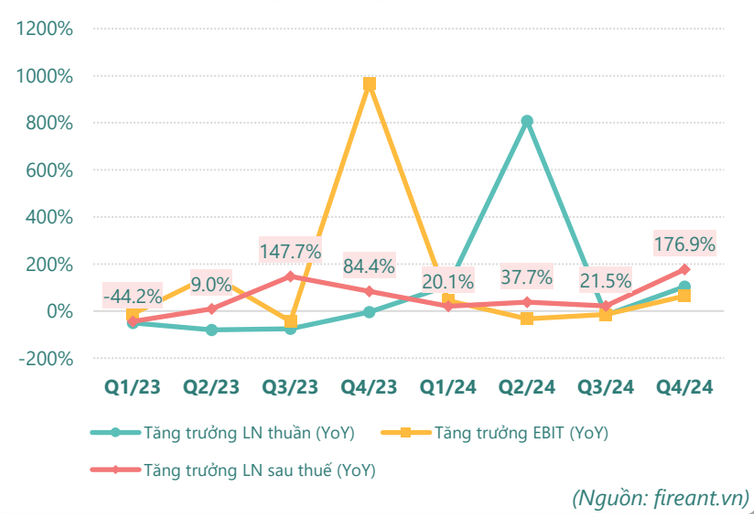

(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi

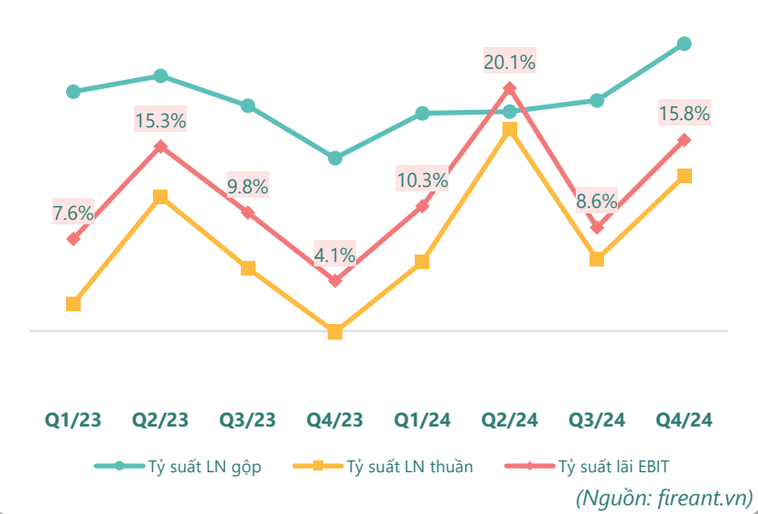

(Nguồn: fireant.vn)

Cổ tức

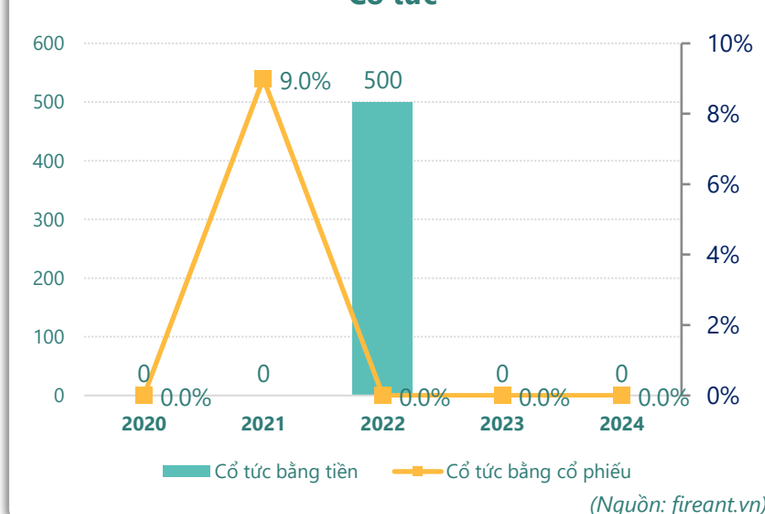

(Nguồn: fireant.vn)

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

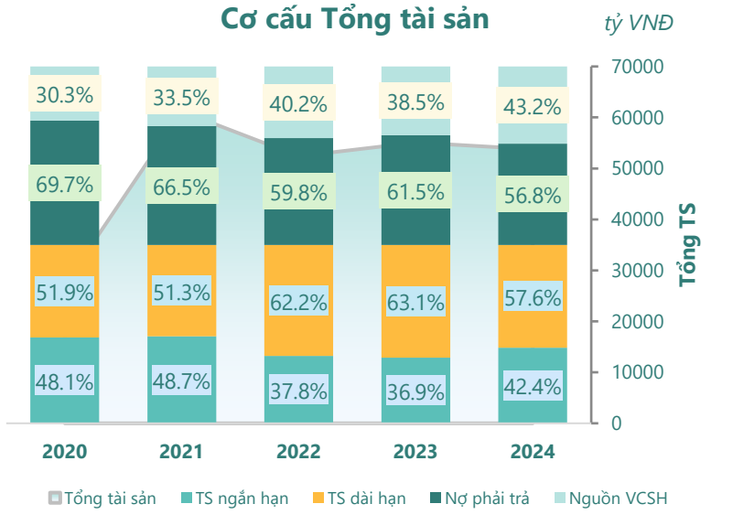

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

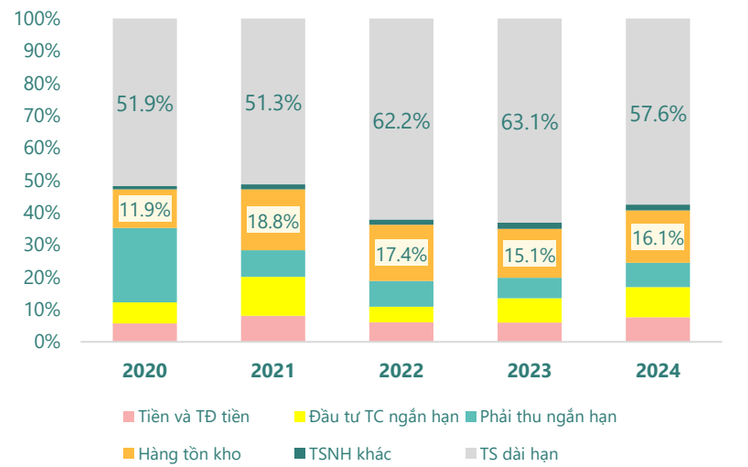

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

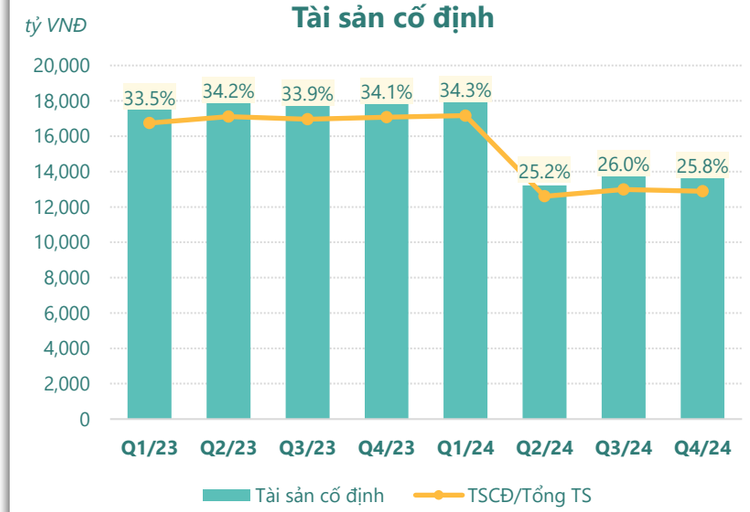

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

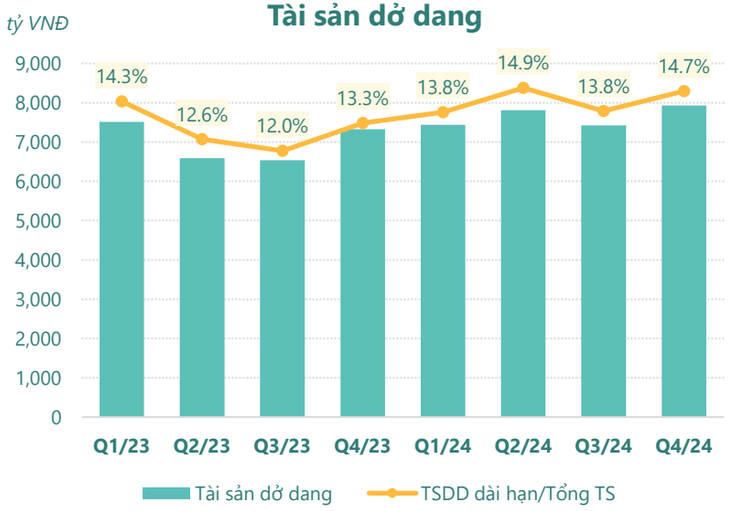

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

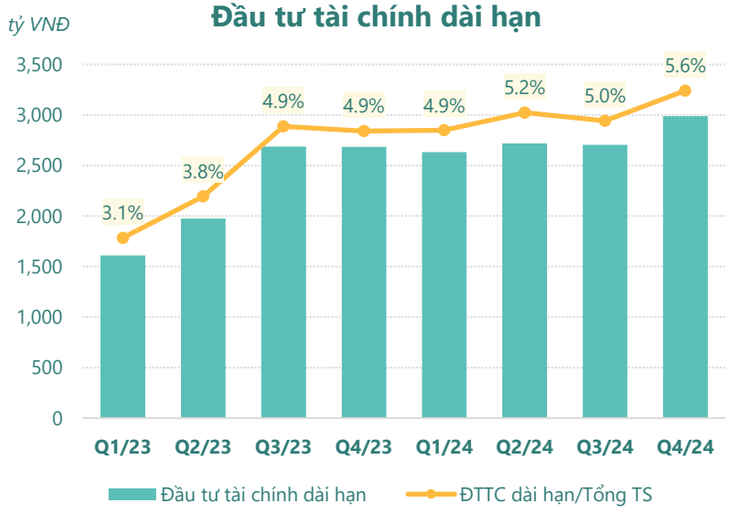

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

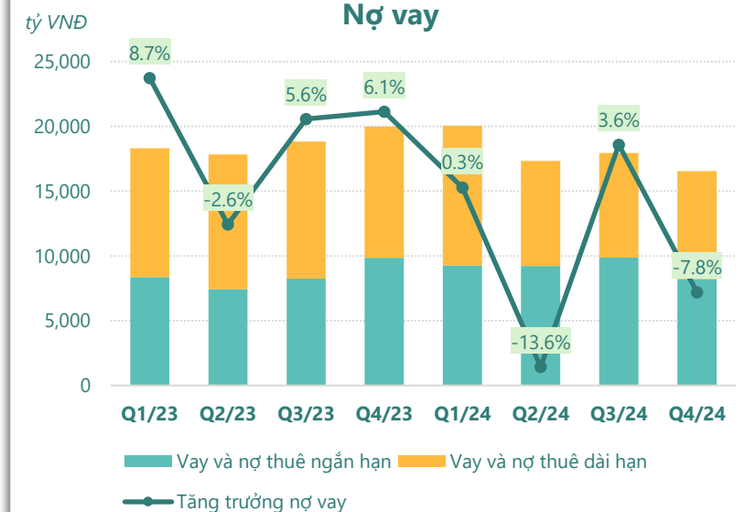

(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH

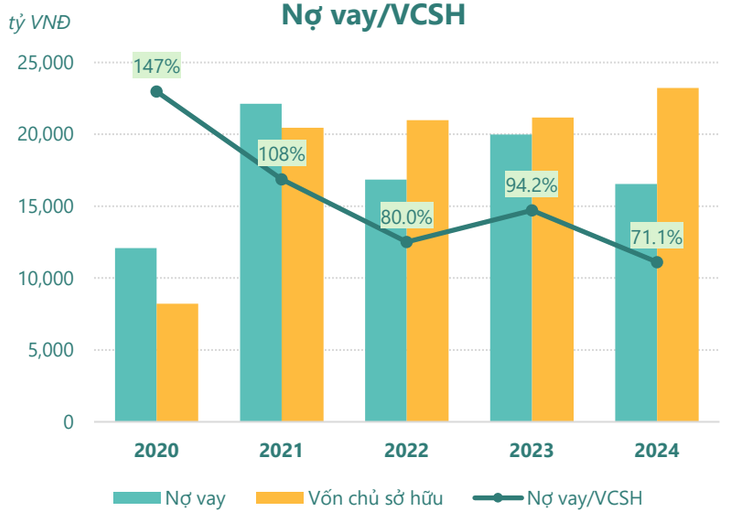

(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản

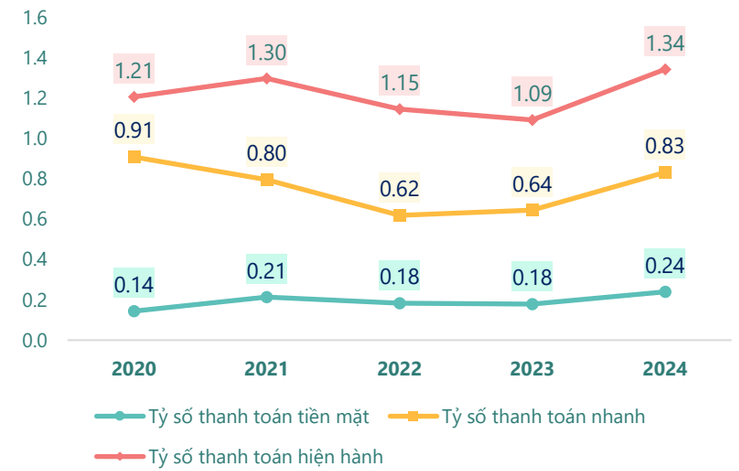

(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản

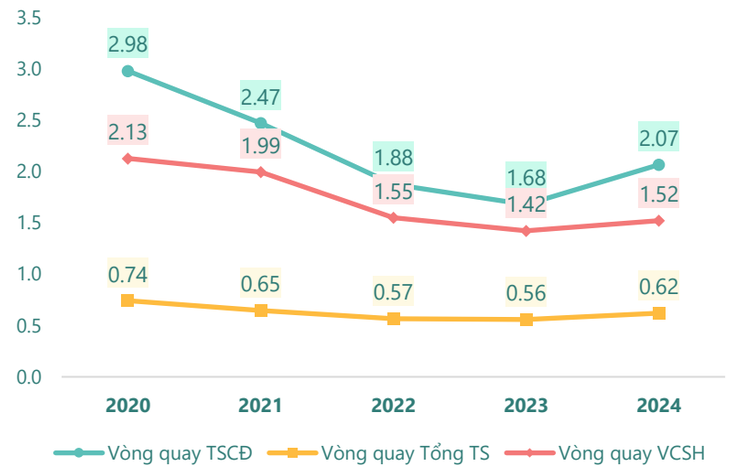

(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay

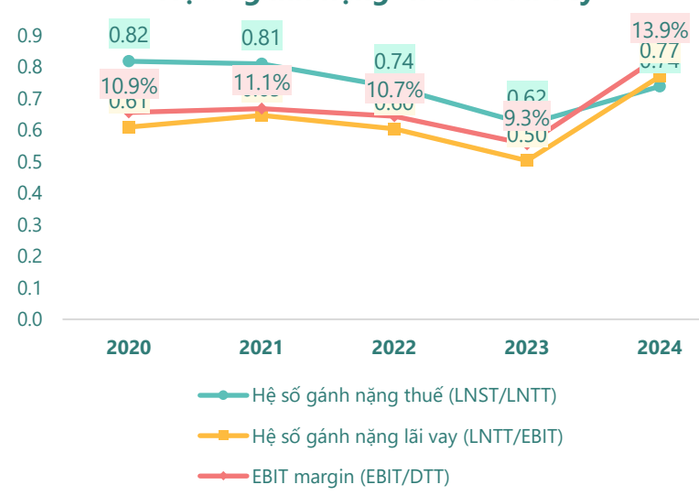

(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE

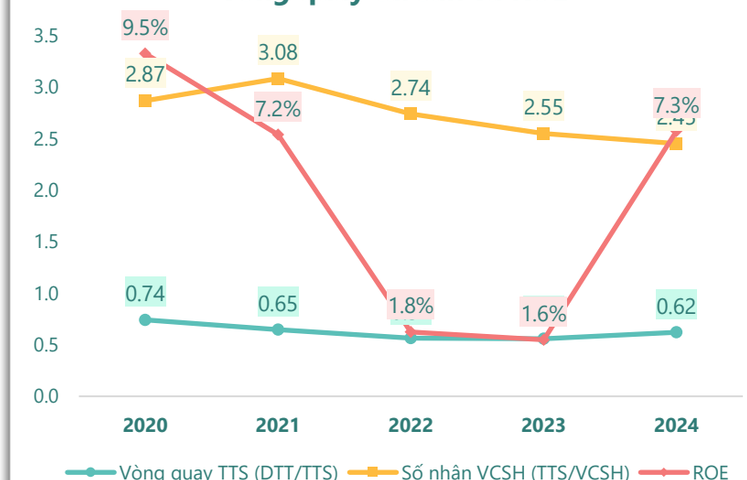

(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn

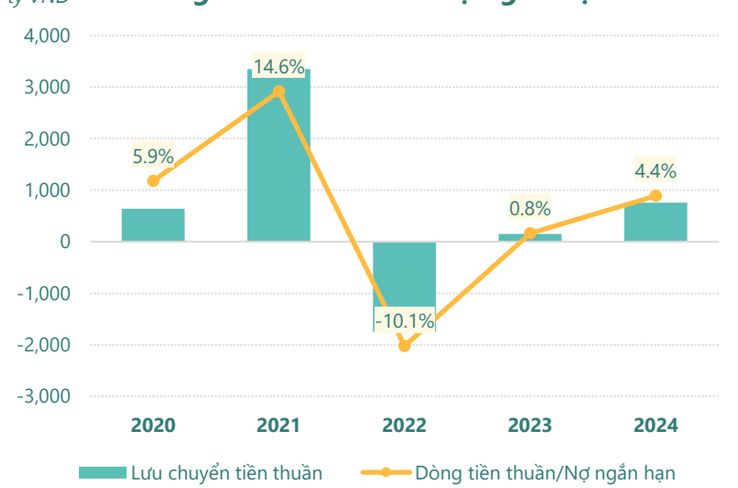

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q4/24	Q4/23	Thay đổi YoY	2024	2023	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**10,142**	**8,105**	**25.1%**	**33,752**	**29,998**	**12.5%**
Giá vốn hàng bán	7,733	6,946	11.3%	26,990	24,489	10.2%
Lợi nhuận gộp	2,410	1,159	108%	6,762	5,509	22.8%
Doanh thu HĐTC	215	68.2	215%	1,500	450	234%
Chi phí TC	377	415	-9.1%	1,690	1,889	-10.5%
Chi phí lãi vay	257	326	-21.2%	1,077	1,379	-21.9%
LN trong công ty LKLD	**74.5**	**12.9**	**478%**	**37.0**	**60.8**	**-39.1%**
Chi phí bán hàng	422	311	35.7%	1,279	1,141	12.1%
Chi phí QLDN	**602**	**521**	**15.5%**	**1,750**	**1,575**	**11.2%**
LN thuần từ HĐKD	1,298	-7.13	18302%	3,581	1,415	153%
Lợi nhuận khác	**48.4**	**17.1**	**183%**	**32.2**	**-18.2**	**277%**
LN trước thuế	1,346	9.93	13457%	3,613	1,397	159%
Lợi nhuận sau thuế	**1,014**	**-79.6**	**1374%**	**2,669**	**864**	**209%**
LNST của CĐ cty mẹ	**567**	**-19.9**	**2951%**	**1,631**	**330**	**394%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ *(tỷ VNĐ)*	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	1,286	197	619	-1,032	-1,350	3,933
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-2,043	-1,517	-731	1,933	-947	-879
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	1,009	741	12.7	200	688	-1,689
Tiền đầu kỳ	3,644	3,895	3,313	3,212	4,316	2,706
Lưu chuyển tiền thuần	**253**	**-578**	**-99.7**	**1,101**	**-1,609**	**1,366**
Ảnh hưởng tỷ giá	-1.89	-1.41	-0.90	2.70	-0.76	1.92
Tiền cuối kỳ	3,895	3,316	3,212	4,316	2,706	4,074

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**53,803**	**55,077**	**-2.3%**
Tài sản ngắn hạn	22,912	20,299	12.9%
Tiền và tương đương tiền	4,074	3,313	23.0%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	5,050	4,123	22.5%
Phải thu ngắn hạn	4,118	3,464	18.9%
Hàng tồn kho	8,680	8,324	4.3%
Tài sản ngắn hạn khác	991	1,075	-7.9%
Tài sản dài hạn	**30,891**	**34,778**	**-11.2%**
Phải thu dài hạn	1,347	799	68.6%
Tài sản cố định	13,872	18,799	-26.2%
Bất động sản đầu tư	2,516	2,585	-2.7%
Tài sản dở dang	7,932	7,326	8.3%
Đầu tư tài chính dài hạn	2,990	2,658	12.5%
Tài sản dài hạn khác	**1,176**	**1,345**	**-12.5%**
Lợi thế thương mại	1,058	1,266	-16.4%
Nợ phải trả	30,548	33,853	-9.8%
Nợ ngắn hạn	**16,995**	**18,591**	**-8.6%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	8,214	9,858	-16.7%
Phải trả người bán ngắn hạn	3,156	2,197	43.7%
Nợ dài hạn	13,553	15,262	-11.2%
Vay và nợ thuê dài hạn	8,332	10,132	-17.8%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**23,256**	**21,224**	**9.6%**
Vốn chủ sở hữu	**23,217**	**21,179**	**9.6%**
Vốn điều lệ	8,594	8,515	0.9%
Kinh phí và quỹ khác	**39.0**	**44.6**	**-12.5%**

(Nguồn: fireant.vn)